PHRASAL – PREPOSITIONAL ADJECTIVES WITH 'WITH - OF'

PHRASAL–PREPOSITIONAL ADJ WITH 'WITH - OF'	DEFINITION AND EXAMPLES
1. Afraid of	E sợ về *Ví dụ: She is afraid of the dark.* *(Cô ấy sợ bóng tối.)*
2. Ashamed of	Xấu hổ về *Ví dụ: He was ashamed of his actions.* *(Anh ta xấu hổ về hành động của mình.)*
3. Aware of	Nhận thức về *Ví dụ: They are aware of the potential risks.* *(Họ nhận thức được những nguy cơ tiềm ẩn.)*
4. Capable of	Có khả năng *Ví dụ: She is capable of speaking multiple languages.* *(Cô ấy có khả năng nói nhiều ngôn ngữ.)*
5. Incapable of	Không có khả năng *Ví dụ: He is incapable of solving complex math problems.* *(Anh ta không thể giải quyết các bài toán toán học phức tạp.)*
6. Fond of	Thích *Ví dụ: She is fond of playing the piano.* *(Cô ấy thích chơi đàn piano.)*
7. Free of	Không có *Ví dụ: The house is free of pests.* *(Ngôi nhà không có côn trùng gây hại.)*
8. Full of	Đầy *Ví dụ: The basket is full of fresh fruits.* *(Giỏ đựng trái cây tươi đầy.)*
9. Independent of	Độc lập khỏi, không phụ thuộc vào *Ví dụ: The outcome is independent of external factors.*

LIVEWORKSHEETS

	(Kết quả không phụ thuộc vào yếu tố bên ngoài.)
10.Jealous of	Ganh tỵ về *Ví dụ: She is jealous of her sister's success.* *(Cô ấy ghen tỵ với thành công của chị gái.)*
11.Proud of	Tự hào về *Ví dụ: He is proud of his daughter's achievements.* *(Anh ta tự hào về thành tựu của con gái mình.)*
12.Scared of	Sợ hãi về *Ví dụ: The child is scared of dogs.* *(Đứa trẻ đó sợ chó.)*
13.Sick of = Bored with	Chán về *Ví dụ: I am sick of eating the same food every day.* *(Tôi chán ngấy việc ăn cùng món ăn mỗi ngày.)*
14.Terrified of	Khiếp sợ về *Ví dụ: She is terrified of spiders.* *(Cô ấy sợ nhện.)*
15.Tired of	Mệt mỏi, chán ngấy về *Ví dụ: He is tired of working long hours.* *(Anh ta chán ngấy việc làm việc nhiều giờ.)*
16.Acquainted with	Quen biết với *Ví dụ: I am acquainted with the manager of the company.* *(Tôi quen biết giám đốc công ty.)*
17.Associated with	Liên kết với *Ví dụ: Smoking is often associated with health problems.* *(Hút thuốc thường liên quan đến vấn đề sức khỏe.)*
18.Busy with	Bận rộn với *Ví dụ: She is busy with her work assignments.* *(Cô ấy bận rộn với công việc.)*
19.Familiar with	Quen thuộc với *Ví dụ: He is familiar with this city because he lives here.* *(Anh ta quen thuộc thành phố này vì anh ta sống ở đây.)*
20.Fed up with	Chán ngấy, phát ngán *Ví dụ: I am fed up with doing homework every day!*

LIVEWORKSHEETS

	(Tôi chán ngấy việc phải làm bài tập mỗi ngày.)
21.Popular with	Phổ biến với *Ví dụ: The new restaurant is popular with young people.* *(Nhà hàng mới này được giới trẻ ưa thích.)*
22.Satisfied with = Pleased with	Thỏa mãn với, hài lòng với *Ví dụ: She was satisfied with/pleased with the outcome of the project.* *(Cô ấy hài lòng với kết quả của dự án.)*
23.Sympathetic with	Thông cảm với *Ví dụ: He is sympathetic with people who are going through difficult times.* *(Anh ta cảm thông với những người đang trải qua những thời điểm khó khăn.)*

CÁC CỤM TÍNH TỪ ĐỒNG NGHĨA

- **Satisfied with = Pleased with:** Thỏa mãn với, hài lòng với
- **Sick of = Bored with = Tired of = Fed up with = Get tired of:** Chán nản, chán ngấy **với việc gì**
- **Afraid of = Scare of = Terrified of:** sợ hãi điều gì, cái gì
- **Fond of = keen on = be interested in:** thích cái gì

BÀI TẬP:

Bài tập 1: Điền vào chỗ trống với cụm tính từ thích hợp

independent of / jealous of / proud of / scared of / sick of / tired of / acquainted with / associated with / busy with / familiar with

1. He is not _____ his parents; he relies on them for financial support.
2. Get _____ the guidelines before starting the project.
3. Don't be _____ others; focus on your own goals.
4. Be _____ your accomplishments and celebrate them.
5. The color red is often _____ passion and love.

LIVEWORKSHEETS

6. He is not _____ heights; he loves adventure sports.
7. He is not _____ his job; he finds it challenging and exciting.
8. Please excuse me; I'm _____ an important task.
9. Are you _____ dealing with the same issues every day?
10. I am _____ the CEO of the company.

Bài tập 2: Nối cụm tính từ với định nghĩa tương ứng của nó

Ashamed of / Capable of / Incapable of / Fond of / Full of
Independent of / Satisfied with / Scared of / Bored with / Terrified of

1. Having the ability or skill to do sth:
2. Having an intense fear or extreme fright of sth:
3. Feeling fear or anxiety about sth:
4. Lacking the ability or skill to do sth:
5. Feeling bored or tired of sth:
6. Feeling embarrassed or guilty about sth:
7. Completely filled or having a large amount of sth:
8. Not relying on or being influenced by sth:
9. Feeling a sense of satisfaction or accomplishment about sth:
10. Having a strong liking or affection for sth or s.o:

Bài tập 3: Sắp xếp lại câu để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. proud / Are / of / the / performance / you / team's / in / championship? / your

->

2. you / Are / of / flying? / scared

->

LIVEWORKSHEETS

3. tired / for / I'm / waiting / bus! / of / the

->

4. He / project / not / with / busy / any / now. / is

->

5. with / I'm / up / this / remote / control! / fed / stupid

->

6. Is / teenagers? / product / this / with / popular

->

7. the / is / with / pleased / the / He / service / at / hotel. / not

->

Bài tập 4: Viết lại câu sử dụng từ cho sẵn sao cho nghĩa câu không đổi

1. Spiders terrify her. **(SCARED)**

->

2. I was able to complete the task quickly. **(CAPABLE)**

->

3. Do you know the new employee well? **(ACQUAINTED)**

->

4. I'm tired of the constant delays in public transportation. **(FED)**

->

5. The new restaurant is well-liked among food enthusiasts. **(POPULAR)**

->

6. Are you keen on watching live music? **(FOND)**

->

LIVEWORKSHEETS

7. He doesn't feel sorry for those who don't own up to their mistakes. **(SYMPATHETIC)**

->

8. She felt embarrassed about her poor performance. **(ASHAMED)**

->

LIVEWORKSHEETS